

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

<i>Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân 2022-2023	6.506	6.558	100,80
1. Lúa đông xuân	5.040	5.002	99,25
2. Các loại cây khác	1.466	1.556	106,14
Ngô	304	303	99,67
Khoai lang	10	11	110,00
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Lạc	14	14	100,00
Rau các loại	871	910	104,48
Đậu các loại	44	45	102,27
Cây khác	223	273	122,42
B. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có	116.163	122.528	105,48
Trong đó:			
1. Cây ăn quả: Diện tích hiện có	6.272	9.522	151,82
Trong đó: trồng mới	-	-	-
Trong đó: Mắc ca			
Diện tích hiện có	1.229	2.314	188,28
Trong đó: trồng mới	-	-	-
2. Cao su	76.874	77.492	100,80
Trong đó: trồng mới	-	-	-
3. Cà phê	28.991	29.254	100,91
Trong đó: trồng mới	-	-	-

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%		
	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	87,62	114,63	114,63
Khai khoáng	64,86	107,39	107,39
<i>Khai khoáng khác</i>	64,86	107,39	107,39
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	68,94	107,27	107,27
Công nghiệp chế biến , chế tạo	78,99	107,81	107,81
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	76,79	110,68	110,68
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	65,89	112,48	112,48
Sản xuất đường	297,04	90,11	90,11
<i>Sản xuất trang phục</i>	73,91	94,63	94,63
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	80,95	94,76	94,76
<i>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</i>	122,9	101,94	101,94
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</i>	82,54	90,82	90,82
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	82,54	90,82	90,82
<i>In, sao chép bản ghi các loại</i>	72,63	109,15	109,15
In ấn	72,63	109,15	109,15
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	73,2	112,68	112,68
Sản xuất hoá chất cơ bản	72,65	113,33	113,33
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	76,92	108,7	108,7
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>	75,56	100,74	100,74
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	75,56	100,74	100,74
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	100,06	116,19	116,19
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	56,64	123,25	123,25
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	64,02	107,81	107,81
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	88,6	102,32	102,32
Sản xuất các cấu kiện kim loại	95,09	93,37	93,37
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	69,78	103,76	103,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	64,43	103,21	103,21

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,39	117,54	117,54
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>	91,39	117,54	117,54
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	91,13	117,97	117,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,59	104,21	104,21
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	101,25	112,94	112,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,25	112,94	112,94
<i>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu</i>	104,58	100,99	100,99
Thu gom rác thải không độc hại	104,58	100,99	100,99

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm tới cuối năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	54.237	37.388	37.388	107,27	107,27
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	39.854	26.260	26.260	112,48	112,48
Đường RE	Tấn	1.350	4.010	4.010	90,11	90,11
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	159	129	129	94,76	94,76
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.988	2.466	2.466	90,82	90,82
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27	20	20	109,15	109,15
Cồn béo công nghiệp	Tấn	702	510	510	113,33	113,33
Phân vi sinh	Tấn	130	100	100	108,70	108,70
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đầu	Tấn	180	136	136	100,74	100,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	23.281	13.188	13.188	123,25	123,25
Ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	28	26	26	116,13	116,13
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	2.460	1.560	1.560	107,59	107,59
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	273	260	260	93,37	93,37
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	29.987	20.057	20.057	112,12	112,12

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	11.007	6.307	6.307	81,29	81,29
Điện sản xuất	Triệu KWh	333	302	302	117,96	117,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	45	47	47	118,26	118,26
Nước uống được	1000 m3	320	324	324	112,94	112,94
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.165	4.356	4.356	100,99	100,99

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	391.564	262.105	262.105	5,60	149,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	325.892	229.119	229.119	5,71	246,84
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105.956	75.620	75.620	6,96	166,27
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	71.354	56.123	56.123	6,90	203,54
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159.760	146.366	146.366	5,36	310,68
Vốn nước ngoài (ODA)	49.921	0	0	-	-
Xổ số kiến thiết	5.435	3.120	3.120	7,14	-
Vốn khác	4.820	4.013	4.013	5,20	1752,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	65.672	32.986	32.986	4,93	39,70
Vốn cân đối ngân sách huyện	37.429	32.400	32.400	4,90	38,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.429	32.400	32.400	8,08	114,01
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27.543	586	586	7,06	-
Vốn khác	700	0	0	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0	0	0	-	-
Vốn khác	0	0	0	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.074.588	2.233.862	2.233.862	90,01	90,01
Lương thực, thực phẩm	851.383	985.583	985.583	90,03	90,03
Hàng may mặc	156.057	164.360	164.360	99,29	99,29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	204.533	211.282	211.282	93,88	93,88
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.369	27.394	27.394	90,66	90,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	210.704	210.932	210.932	67,89	67,89
Ô tô các loại	37.725	37.832	37.832	92,40	92,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	101.814	103.381	103.381	80,49	80,49
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>3.885</i>	<i>3.878</i>	<i>3.878</i>	<i>84,06</i>	<i>84,06</i>
Xăng, dầu các loại	202.065	203.857	203.857	145,71	145,71
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	4.372	4.317	4.317	19,94	19,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	44.837	49.384	49.384	78,26	78,26
Hàng hóa khác	92.886	92.947	92.947	85,99	85,99
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	140.843	142.592	142.592	92,89	92,89

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	212.943	223.008	223.008	87,89	87,89
Dịch vụ lưu trú	8.374	7.989	7.989	116,17	116,17
Dịch vụ ăn uống	204.569	215.019	215.019	100,62	100,62
Du lịch lữ hành	173	148	148	77,24	77,24
Dịch vụ khác	141.226	142.875	142.875	106,38	106,38

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,49	107,55	101,73	101,73	107,55
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,65	111,85	103,10	103,10	111,85
<i>T.đó: 1- Lương thực</i>	118,78	108,13	101,10	101,10	108,13
<i>2- Thực phẩm</i>	128,06	109,74	103,17	103,17	109,74
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	136,53	120,45	104,07	104,07	120,45
II. Đồ uống và thuốc lá	119,22	107,52	101,83	101,83	107,52
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,71	106,41	102,53	102,53	106,41
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	94,72	102,57	100,27	100,27	102,57
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,34	104,34	100,86	100,86	104,34
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,45	100,19	100,19	100,19	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,47	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	106,70	100,29	102,00	102,00	100,29
VIII. Bưu chính viễn thông	82,03	94,53	99,41	99,41	94,53
IX. Giáo dục	115,05	138,72	100,00	100,00	138,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,64	150,35	100,00	100,00	150,35
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	94,28	99,38	100,05	100,05	99,38
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	113,86	106,88	100,91	100,91	106,88
Chỉ số giá vàng	173,55	108,79	99,72	99,72	108,79
Chỉ số giá đô la Mỹ	101,81	103,18	97,74	97,74	103,18

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	189.127	189.127	101,19	107,76	107,76
Vận tải hành khách	53.401	53.401	107,25	122,73	122,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	53.401	53.401	107,25	122,73	122,73
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	134.680	134.680	98,97	102,65	103,65
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	134.680	134.680	98,97	102,65	103,65
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.046	1.046	102,55	132,07	133,07

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	965	966	106,34	107,53	107,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	965	966	106,34	107,53	107,53
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	121.551	121.552	104,94	108,97	108,97
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	121.551	121.552	104,94	108,97	108,97
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.511	1.512	99,36	101,82	101,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.511	1.512	99,36	101,82	101,82
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	74.148	74.149	99,86	101,63	101,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	74.148	74.149	99,86	101,63	101,63
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội (tháng 12/2022)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	76	275,00	220,00	96,20
Đường bộ	11	76	275,00	220,00	96,20
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	13	81	433,33	260,00	108,00
Đường bộ	13	81	433,33	260,00	108,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	11	53	550,00	275,00	108,16
Đường bộ	11	53	550,00	275,00	108,16
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	18	200,00	100,00	105,88
Số người chết (Người)	0	1			
Số người bị thương (Người)	0				
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	19	5011	-	46,00	547,17